

Bản án số: 35/2018/DS-PT

Ngày: 07/02/2018

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Nhu.

Các thẩm phán: Ông Vũ Hồng Luyến.

Bà Phan Thị Thu Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà Nguyễn Thị Trâm – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07/02/2018, tại Hội trường B - Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 206/2017/TLPT-DS ngày 14/11/2017 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2017/DSST ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2018/QĐ-PT, ngày 10/01/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm: 1964.

Địa chỉ: khu phố 5, phường L, thành phố H, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Huỳnh Hồ Minh H; sinh năm: 1983.

Địa chỉ: P, Phường E, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: 275/7, Đ, Phường 15, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo giấy ủy quyền ngày 19/01/2018 – Có mặt)

- Bị đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm: 1962.

Địa chỉ: Ấp S, xã H1, huyện C, tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Phạm Thị Ba, sinh năm: 1964.

Địa chỉ: khu phố 5, phường L, thành phố H, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của bà Ba: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm: 1964.

Địa chỉ: khu phố 5, phường L, thành phố H, tỉnh Đồng Nai. (Theo giấy ủy quyền ngày 06/5/2017 – Vắng mặt)

+ Ông Quảng Trọng T1, sinh năm: 1958.

Địa chỉ: Ấp S, xã H1, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của ông T1: Bà Trần Thị N, sinh năm: 1962.

Địa chỉ: Ấp S, xã H1, huyện C, tỉnh Đồng Nai. (Theo giấy ủy quyền ngày 24/8/2017 – Có mặt)

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 01/7/2013, có cho ông Quảng Trọng T1 và bà Trần Thị N vay số tiền 40.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi, có ghi giấy mượn tiền và thỏa thuận đến ngày 30/12/2013 sẽ trả lại số tiền nói trên. Đồng thời bà N, ông T1 có đưa cho ông 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HD 178 237 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 13/7/2006 cho ông Quảng Trọng T1 để làm tin.

Ngày 30/11/2013, bà N và ông T1 tiếp tục đến nhà vay của ông số tiền 40.000.000 đồng chia làm 02 đợt và có làm 02 giấy mượn tiền, mỗi giấy 20.000.000 đồng và cam kết sẽ trả hết vào ngày 30/4/2014, tiếp tục đưa ông giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, bà N có vay thêm nhiều lần nữa trong các ngày 25/12/2015 vay 3.000.000 đồng, ngày 10/01/2016 vay 4.000.000 đồng, ngày 10/02/2016 vay 4.000.000 đồng và ngày 07/4/2016 vay 10.000.000 đồng. Các lần này thì chỉ ghi vào giấy chứ không yêu cầu bà N ký nhận.

Nay ông yêu cầu bà Trần Thị N phải có trách nhiệm trả cho ông số tiền 101.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Lý do ông ghi tên cả ông Quảng Trọng T1 vào hợp đồng vay là do ông T1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và là chồng bà N nhưng ông T1 không ký vào giấy vay tiền, nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã trả lại cho ông T1, bà N rồi, nên ông xác định số tiền này bà N vay cá nhân, không liên quan gì đến gia đình bà N, do đó ông chỉ yêu cầu bà N là người có nghĩa vụ trả tiền cho ông.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn D có yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 21.000.000 đồng, chỉ yêu cầu bà N phải trả cho ông số tiền 80.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 01/7/2013 và 02 giấy vay tiền ngày 30/11/2013 và không yêu cầu tính lãi.

- Theo các lời khai thể hiện tại hồ sơ và tại phiên tòa, bị đơn trình bày:

Năm 2011, bà phải điều trị ung thư nên gia đình có khó khăn, bà có hỏi mượn ông D tiền và có ký giấy vay tiền ngày 01/7/2013 với số tiền 40.000.000 đồng và có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HD 178 237 đứng tên ông Quảng Trọng T1 là chồng của bà. Đến ngày 30/11/2013, bà tiếp tục vay số tiền 20.000.000 đồng của ông D và vẫn tiếp tục cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Khi nào trả xong nợ thì ông D sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà.

Đến khoảng tháng 06/2015, sau khi bán được đất ở Bình Lợi được số tiền 150.000.000 đồng thì bà đã trả cho ông D số tiền 60.000.000 đồng và lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về. Ngoài ra, khi vay tiền của ông D hàng tháng bà còn phải trả lãi với mức là cứ 10.000.000 đồng thì phải trả lãi 500.000 đồng/tháng. Hàng tháng bà đều đóng đủ tiền lãi cho ông D nhưng khi đóng tiền tôi không có yêu cầu ông D phải ký nhận số tiền này nên không có chứng cứ gì chứng minh nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà xác định đã trả hết tiền gốc 60.000.000 đồng cho ông D rồi. Vì khi vay có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên khi bà trả hết tiền cho ông D rồi mới lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về hai tờ giấy mượn tiền cùng ngày 30/11/2013, cùng số tiền 20.000.000 đồng là do ông D ghi giấy vay cho khoản tiền 20.000.000 đồng và hai giấy này giống nhau để giao cho tôi 01 bản nhưng ông D cố tình giữ lại cả hai giấy nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản của tôi.

Đối với số tiền 21.000.000 đồng ghi trên tờ giấy không có chữ ký của bà mà ông D cho rằng bà vay thì bà không thừa nhận và không biết về số tiền này.

Đối với số tiền 69.000.000 đồng bà cho ông D vay thì bà đề nghị để giải quyết sau và không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Số tiền 60.000.000 đồng mà bà vay của ông D là bà vay cá nhân, gia đình không biết, việc ghi tên ông T1 vào giấy vay nợ là do ông T1 là người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng bà đã lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại rồi, và thực tế cũng chỉ có một mình bà ký vào giấy vay nợ. Do đó bà đề nghị không đưa ông T1 tham gia tố tụng.

- Theo các lời khai thể hiện tại hồ sơ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị B ủy quyền cho ông Nguyễn Văn D đại diện trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông Nguyễn Văn D, yêu cầu bà N phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà số tiền 80.000.000 đồng.

- Theo các lời khai thể hiện tại hồ sơ và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Quảng Trọng T1 ủy quyền cho bà Trần Thị N đại diện trình bày:

Việc bà N vay mượn tiền của ông D thì ông hoàn toàn không biết, ông cũng không biết vì sao lại ghi tên ông trong giấy vay tiền. Số tiền bà N vay là vay cá nhân, không liên quan đến ông nên ông không đồng ý trả nợ cho ông Dũng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2017/DSST ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu bị kháng cáo căn cứ các Điều 26, 35, 36 và 39, 147, 227, 228 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các Điều 471, 474, 476 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 27, Tiểu mục 1.3 Mục 1 Phần II (Danh mục án phí) của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D đối với bà Trần Thị N về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với số tiền 80.000.000 đồng.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 21.000.000 đồng.

Về án phí: Ông Nguyễn Văn D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) được trừ vào số tiền 2.525.000đ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu số 009952 ngày 17/02/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C. Ông Nguyễn Văn D còn phải nộp tiếp số tiền 1.475.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02/10/2017, nguyên đơn ông Nguyễn Văn D kháng cáo toàn bộ nội dung bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2017/DSST ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo, bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Dũng, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn D trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo: Theo ông Nguyễn Văn D, ông cho bà Trần Thị N vay tổng số tiền là 80.000.000 đồng và cung cấp các giấy mượn tiền ngày 01/7/2013 số tiền 40.000.000 đồng, 02 giấy mượn tiền cùng ngày 30/11/2013 cùng số tiền 20.000.000 đồng. Phía bà Trần Thị N thừa nhận về thời gian vay nhưng xác nhận chỉ vay số tiền là 60.000.000 đồng.

Về 02 giấy mượn tiền cùng ngày 30/11/2013, cùng số tiền 20.000.000 đồng, cùng thời hạn trả nợ là ngày 30/03/2014 mà nguyên đơn cho rằng đây là hai khoản vay, vay thời điểm khác nhau nhưng cùng một ngày. Xét thấy, về hình thức thì hai giấy này có nội dung hoàn toàn giống nhau, không có bất kỳ điểm gì khác nhau để phân biệt, về nội dung thì không thể hiện thời gian vay vào lúc nào để thể hiện hai khoản vay là khác nhau. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông D khai 02 giấy mượn tiền nói trên ông định lập thành hai bản nhưng bà N nói chỗ quên biết nên chỉ cần lập một bản do đó ông không có giao cho bà N giữ bản nào nhưng tại phiên tòa phúc thẩm đại diện nguyên đơn lại xác định mỗi giấy mượn số tiền 20.000.000 đồng nói trên đều được lập thành 02 bản và giao cho bà N giữ một bản. Như vậy, lời trình bày của phía nguyên đơn là hoàn toàn mâu thuẫn, trước sau không thống nhất với nhau. Do đó, có cơ sở khẳng định 02 giấy mượn tiền cùng ngày 30/11/2013, cùng số tiền 20.000.000 đồng là của cùng một khoản vay, đã được lập hai bản để mỗi bên giữ một bản nhưng nguyên đơn đã không giao cho bị đơn giữ như lời trình bày của bị đơn. Việc bị đơn cho rằng chỉ vay số tiền 60.000.000 đồng là có cơ sở.

Theo bà N, khi vay tiền bà N có giao cho ông D giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Quảng Trọng T1, thỏa thuận khi nào bà N trả nợ xong thì ông D sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N và hiện nay bà đã lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về rồi chứng tỏ bà đã trả xong nợ cho ông D. Mặc dù trong giấy mượn nợ không thể hiện nội dung thỏa thuận về việc sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đảm bảo cho khoản vay nhưng tại phiên tòa sơ thẩm ông D cũng thừa nhận việc đảm bảo khoản vay bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và khẳng định khi nào bà N trả xong nợ thì ông mới trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phù hợp với lời trình bày của bà N. Việc ông D cho rằng do tin tưởng bà N nên mới cho bà N mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là mâu thuẫn với chính lời trình bày của ông, việc này không được bà N thừa nhận, ông D lại không có chứng cứ để chứng minh. Do đó, việc bà N cho rằng đã trả cho ông D số tiền 60.000.000 đồng

là có cơ sở, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D là có căn cứ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Văn D rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 21.000.000 đồng và việc rút yêu cầu của ông D là hoàn toàn tự nguyện, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện này của ông D là đúng quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

Do vậy, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông Dũng, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Ông Nguyễn Văn D phải chịu 4.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 471, 474, 476 của Bộ luật dân sự 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D về việc yêu cầu bà Trần Thị N trả số tiền 80.000.000 đồng.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D đối với số tiền 21.000.000 đồng.

3. Về án phí: Ông Nguyễn Văn D phải chịu 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ số tiền 2.525.000đ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông Nguyễn Văn D đã nộp theo biên lai thu số 009952 ngày 17/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, ông Nguyễn Văn D còn phải nộp tiếp 1.475.000 đồng tiền án phí.

Ông Nguyễn Văn D phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm ông Nguyễn Văn D đã nộp theo biên lai thu số 000664 ngày 13/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C được trừ vào tiền án phí ông Nguyễn Văn D phải nộp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Bá Nhu